

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ bảo vệ đê hữu sông
Mã đoạn từ K39+550÷K39+680, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND tỉnh quy định phân công, phân cấp thẩm định dự án, thiết kế cơ sở và thiết kế, dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1501/QĐ-TTg ngày 01/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ kinh phí cho các địa phương khắc phục hậu quả thiên tai từ tháng 6 đến cuối tháng 8 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 5357/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục, mức hỗ trợ và phân bổ kinh phí xử lý, khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 169/TTr-SNN&PTNT ngày 24/8/2020 (kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số

3097/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 11/8/2020 và hồ sơ) về việc phê duyệt dự án xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở kè bảo vệ đê hữu sông Mã đoạn từ K39+550÷K39+680, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở kè bảo vệ đê hữu sông Mã đoạn từ K39+550÷K39+680, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa, với những nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở kè bảo vệ đê hữu sông Mã đoạn từ K39+550÷K39+680, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa.

2. Tên chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Trung tâm Khoa học và Triển khai kỹ thuật thủy lợi - Trường Đại học Thủy lợi.

4. Mục tiêu đầu tư: Đảm bảo an toàn công trình đê điều, quốc lộ 1A, tuyến đường sắt Bắc Nam, đặc biệt là đảm bảo an toàn thành phố Thanh Hóa và các huyện lân cận.

5. Quy mô đầu tư và các thông số thiết kế chủ yếu:

5.1. Quy mô đầu tư:

- Hệ số ổn định cho phép: $[K] = 1,35$.
- Tần suất mực nước kiệt thiết kế kè: $P = 95\%$.
- Tần suất đảm bảo phòng, chống lũ: $P = 0,6\%$.

5.2. Các thông số thiết kế chủ yếu:

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
1	Lý trình thiết kế		K0+2÷K0+133,2
	(Tương ứng lý trình đê hữu sông Mã)		(K39+550÷K39+680)
2	Chiều dài đoạn tuyến thiết kế	m	131,2
3	Mực nước lũ thiết kế tại K40	m	(+7.52)
4	Mực nước kiệt $P = 95\%$ tại K39+350	m	(-0.87)
5	Cao trình đỉnh kè thiết kế	m	(+5.00)
6	Cao trình cơ đê phía sông	m	(+3.50) và (+4.50)
7	Cao trình đỉnh lăng thể tựa chân kè	m	(+0.80)

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
8	Chiều rộng cơ đê phía sông	m	3÷12
9	Chiều rộng đỉnh lăng thể tựa chân kè	m	4,6÷10,4
10	Hệ số mái kè		2
11	Hệ số mái đồng đá hộ chân kè		2

6. Nội dung đầu tư và giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

6.1. Nội dung đầu tư: Phá bỏ kè cũ, làm mới kè bảo vệ bờ đoạn từ K0+2÷K0+133,2 (tương ứng từ K39+550÷K39+680 theo lý trình đê hữu sông Mã, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa) với tổng chiều dài 131,2 m; hoàn thiện cơ đê phía sông kết nối phù hợp với đường dạo ven sông hiện có trong phạm vi tuyến thiết kế.

6.2. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

a) Chân kè:

- Kiểu chân kè sâu: Đào bóc bỏ phần đất, vật liệu cũ (không đảm bảo chất lượng) theo mặt cắt thiết kế; hình thức kết cấu gồm 2 loại:

+ Loại 1: Phạm vi áp dụng cho 2 đoạn, gồm: đoạn đầu tuyến từ K0+2÷K0+22 dài 20 m (phía ngoài đã có hàng cọc khoan nhồi thuộc dự án đoạn kè từ K39+350÷K39+550 đê hữu sông Mã, hiện đã thi công xong); đoạn cuối tuyến từ K0+122,5÷K0+133,2 dài 10,7 m (phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ cầu Hoàng Long). Dầm chân kè bằng bê tông cốt thép (BTCT), thiết diện dầm (BxH) = (0,6x0,8) m.

+ Loại 2: Áp dụng cho đoạn giữa từ K0+22÷K0+122,5 dài 100,5 m: Chân kè là 1 hàng cọc khoan nhồi BTCT, đường kính cọc D600 mm, chiều dài mỗi cọc L = 15 m, khoảng cách giữa 2 cọc liên tiếp (tính từ tim cọc) là 1,5 m; đỉnh các cọc được liên kết bằng dầm BTCT dọc theo tuyến kè, thiết diện dầm tương tự các đoạn loại 1.

- Gia cố bảo vệ mái sông phía ngoài dầm chân kè:

+ Từ cao trình đỉnh lăng thể tựa chân kè (+0.80) m xuống đến (-1.37) m (dưới mực nước thi công 0,5 m): Gia cố bằng rọ đá, kích thước rọ (2x1x0,5) m, bên dưới lớp rọ phủ mặt cơ là tầng lọc ngược gồm lớp vải địa kỹ thuật và lớp đá dăm (1x2) cm dày 20 cm.

+ Từ cao trình (-1.37) m xuống đến lòng sông: Mái sông hiện trạng có hệ số mái dốc phổ biến $m < 2$ được thả bù đá hộc tạo mái đảm bảo $m = 2$; gia cố mặt ngoài bằng 1 lớp rỗng thép lõi đá hộc có đường kính D60 cm, chiều dài thân rỗng L = 10 m; phạm vi kết thúc rỗng đá (băng rỗng đá cuối cùng) cách mép

ngoài cùng (lan can) của cầu Hoàng Long không dưới 7 m về phía thượng lưu; chuyển tiếp cuối tuyến bằng đá hộc thả rời, vuốt nổi vào mái địa hình tự nhiên đảm bảo trơn thuận, tránh xói lở.

+ Xử lý cung sạt hiện có đoạn từ K0+35,2÷K0+55,2 dài 20 m: Đào bóc bỏ phần đất lẫn bùn, đá tại vị trí lũng thể đá đến cao độ thiết kế (-1.40) m; đóng cọc bạch đàn (đường kính cọc $\Phi(8\div12)$ cm, chiều dài cọc $L = 5$ m, mật độ đóng $16\text{cọc}/\text{m}^2$), phía trên đỉnh cọc bố trí các lớp vật liệu theo trình tự từ dưới lên, gồm thép tấm dày 0,8 mm có đục lỗ, 2 lớp phen nứa, 2 lớp vải địa kỹ thuật, lớp đá dăm (1x2) cm dày 20 cm, xếp 4 lớp rọ đá hộc, kích thước rọ (2x1x0,5) m theo mặt cắt thiết kế.

b) Mái kè, mái đê: Tháo dỡ phần lan can bằng thép để tận dụng lại; phá dỡ, thanh thải toàn bộ phần mái gia cố cũ và tường bê tông hiện có; từ cao trình đỉnh lũng thể chân kè (+0.80) m lên đến cao trình (+2.00) m được đào bạt, tạo phẳng theo mái thiết kế $m = 2$; từ cao trình (+2.00) m lên đến cơ đê, bóc bỏ lớp đất yếu, thay thế bằng thiết bị thoát nước tạo bởi các lớp lọc gồm vải địa kỹ thuật, đá (1x2) cm và đá (4x6) cm; hình thức gia cố các đoạn như sau:

- Đoạn từ K0+2÷K0+59,4 dài 57,4 m (từ vị trí tiếp giáp điểm cuối đoạn kè đã thi công đến hết phạm vi cung sạt hiện có) có cao trình cơ đê (+3.50) m:

+ Từ cao trình chân kè (+0.80) m lên đến cơ đê (+3.50) m: Gia cố mái bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn, kích thước (40x40x16) cm, trong khung ô được tạo bởi các dầm BTCT ngang và dọc mái kè; phía dưới cấu kiện là lớp đá (1x2) cm dày 20 cm và lớp vải địa kỹ thuật.

+ Cơ đê tại cao trình (+3.50) m: Chiều rộng mặt cơ $B_c = (3\div12)$ m; gia cố mặt cơ bằng bê tông thường dày 20 cm, phía trên lát đá tự nhiên (30x30x3) cm; phía trong cơ là rãnh thoát nước bằng bê tông đúc sẵn; phía ngoài là dầm BTCT, đỉnh dầm lắp đặt lan can bằng thép mạ kẽm (tận dụng lan can cũ).

+ Từ cao trình cơ đê (+3.50) m đến đỉnh kè (+5.00) m: Gia cố mái bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn, kết cấu gia cố tương tự mái kè từ cao trình (+0.80) m đến (+3.50) m.

+ Từ cao trình đỉnh kè (+5.00) m đến đỉnh đê hiện có: San sửa mái, lắp đặt các khung Block bằng bê tông đúc sẵn, bên trong khung được trồng cỏ để chống xói lở và tạo cảnh quan.

- Đoạn từ K0+59,4÷K0+133,2 dài 73,8 m (cuối tuyến, tiếp giáp bậc lên xuống dưới gầm cầu Hoàng Long) có cao trình cơ đê (+4.50) m:

+ Từ cao trình chân kè (+0.80) m lên đến cơ đê (+4.50) m: Gia cố mái bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn, kết cấu gia cố tương tự mái kè của đoạn từ K0+2÷K0+59,4.

+ Cơ đê tại cao trình (+4.50) m: Chiều rộng mặt cơ Bc = 3 m; kết cấu gia cố mặt cơ tương tự cơ tại cao trình (+3.50) m; phía ngoài là đầm BTCT, đỉnh đầm lấp đặt lan can bằng thép mạ kẽm (tận dụng lan can cũ, phần thiếu được làm mới với hình dáng kiến trúc tương đồng hệ thống lan can hiện có); phía trong là bãi cỏ, công viên được giữ nguyên hiện trạng.

+ Tháo dỡ, sơn sửa cột và các biển báo hiệu hiện có; lắp đặt vào vị trí cũ.

- Chuyển tiếp từ cao trình cơ đê (+3.50) m lên (+4.50) m là mặt đường đi dạo trong công viên hiện có bằng bậc tam cấp; kết cấu bằng bê tông, mặt phía ngoài ốp đá tự nhiên.

7. Nhóm dự án; loại, cấp công trình: Nhóm C, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, cấp I.

8. Địa điểm xây dựng: Trên tuyến đê hữu sông Mã thuộc phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa.

9. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 0,8 ha, trong đó:

- Diện tích đất do công trình chiếm chỗ: 0,4 ha (gồm diện tích mái đê, bờ sông là 0,22 ha; diện tích công viên Hàm Rồng là 0,18 ha).

- Diện tích đất sử dụng tạm thời: 0,4 ha (gồm bãi đúc cầu kiện, bãi thải, lán trại).

10. Tổng mức đầu tư: 20.000,0 triệu đồng;

Trong đó:

Chi phí xây dựng:	15.047,0	triệu đồng;
Chi phí quản lý dự án:	401,4	triệu đồng;
Chi phí tư vấn ĐTXD:	1.856,5	triệu đồng;
Chi phí khác:	973,2	triệu đồng;
Chi phí dự phòng:	1.721,9	triệu đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

11. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho tỉnh tại Quyết định số 1501/QĐ-TTg ngày 01/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

12. Hình thức quản lý dự án: Ủy thác quản lý dự án; đơn vị nhận ủy thác là Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa.

13. Thời gian thực hiện dự án: Hoàn thành trước ngày 30/6/2021.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng năm 2014; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, yêu cầu Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo kết quả thẩm định số 3097/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 11/8/2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa; Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Nguyễn Đức Quyền;
- Lưu: VT, NN, TTPVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Quyền

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

**Dự án xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở kè bảo vệ đê hữu sông Mã đoạn từ
K39+550÷K39+680, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Tổng mức đầu tư
1	Chi phí xây dựng (Gxd)	Dự toán chi tiết	15.047,0
2	Chi phí quản lý dự án	2,935 % x Gxd/1,1	401,4
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		1.856,5
A	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư		656,373
3.1	Chi phí khảo sát + thăm dò địa vật lý	QĐ số 1325/QĐ-UBND ngày 16/4/2020	473,738
3.2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát		14,215
3.3	Chi phí giám sát công tác khảo sát		17,540
3.4	Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi		150,880
B	Giai đoạn thực hiện dự án		1.200,117
3.5	Chi phí khảo sát giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công	Tạm tính	214,782
	- Chi phí khảo sát địa hình, địa chất		200,000
	- Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát		6,638
	- Chi phí giám sát công tác khảo sát		8,144
3.6	Chi phí lập thiết kế bản vẽ thi công-dự toán	3,710 % x Gxd	558,202
3.7	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	0,179 % x Gxd	26,999
3.8	Chi phí thẩm tra dự toán	0,174 % x Gxd	26,152
3.9	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,485 % x Gxd	373,981
4	Chi phí khác		973,2
4.1	Điều tiết đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa	Dự toán chi tiết	706,624
4.2	Lập phương án đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa		9,681
4.3	Chi phí thẩm định phương án đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa		1,381
4.4	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công (TT210/2016/TT-BTC)	0,036 % x Gxd x 0,5/1,1	2,483
4.5	Phí thẩm định dự toán (TT210/2016/TT-BTC)	0,035 % x Gxd x 0,5/1,1	2,401
4.6	Phí thẩm định dự án (TT209/2016/TT-BTC)	0,018 % x TMĐT x 0,5	1,800
4.7	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,368 % x TMĐT	67,313
4.8	Phí bảo hiểm công trình (TT329/2016/TT-BTC)	1,040 % x Gxd	156,489
4.9	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan nhà nước	Tạm tính	10,000
4.10	Chi phí thẩm định giá	Tạm tính	15,000
5	Chi phí dự phòng	9,42 % (1+2+3+4)	1.721,9
	Tổng cộng		20.000,0